

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
-----

Bản án số: **46** /2021/DS-PT

Ngày: 14 - 6 - 2021

V/v “*Tranh chấp di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

**- *Thẩm phán Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Ngọc Hà

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Chiu

Ông Trần Minh Quang

**- *Thư ký phiên tòa:*** Ông Dương Thiện Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:*** Ông Lê Văn Đăng – Kiểm sát Viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 84/2020/DS-PT ngày 26 tháng 10 năm 2020 về Vụ “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1950; Trú tại: Thôn N, xã T, Thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978; Trú tại: Thôn N, xã T, TX.Đ, tỉnh Phú Yên.

***Người có quyền lợi, N vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1952;

2. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1983;

Cùng trú tại: Thôn L, xã T, TX.Đ, Phú Yên.

3. Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1978;

4. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1946;

5. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1962;

6. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1965;

7. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1977;

8. Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1974;

9. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1978;
10. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1981;
11. Chị Nguyễn Thị X2; sinh năm 1989;
12. Chị Nguyễn Thị Lan V, sinh năm 1999;
13. Anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1996;
14. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1999;
15. Chị Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh năm 2000;
16. Ông Lê Văn Ng;
17. Ông Lê Đình C2;
18. Bà Lê Thị T4;
19. Bà Lê Thị X4;
20. Bà Ngô Thị Kim D3;

Cùng trú tại: Thôn N, xã T, TX.Đ, tỉnh Phú Yên.

21. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1951; Trú tại: Thôn M, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Yên.

22. Bà Lê Thị B1;

23. Bà Lê Thị B2;

Cùng trú tại: Thôn B, xã T, TX.Đ, tỉnh Phú Yên.

24. Ủy ban nhân dân xã T;

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn T và nguyên đơn bà Nguyễn Thị X.

### **NỘI D3 VỤ ÁN**

**Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:** Nguyên ông, bà nội của bà X là cố Nguyễn C (chết năm 1960) và cố Nguyễn Thị L4 (chết ngày 19/10/1973 Âm lịch) có tạo lập được 01 nhà cấp 4 trên thửa đất số 464, tờ bản đồ 375A, diện tích 480m<sup>2</sup>, qua đo đạc thực tế là 427,2m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn N, xã T, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Ngày 05/02/1962, cố L4 có lập Bản phân trí ruộng đất để lại ngôi nhà từ đường và toàn bộ diện tích đất nói trên cho ông Nguyễn T5 (anh ruột bà X, chết ngày 25/3/1973 Âm lịch). Ông Nguyễn Văn T con cụ Nguyễn Th là người không được thừa hưởng theo Bản phân trí ruộng đất nhưng đã chiếm dụng diện tích đất nói trên và tiến hành tháo dỡ một phần ngôi nhà mà các cố đã xây dựng để xây dựng nhà mới. Ngoài ra, ông T còn chiếm giữ một số vật dụng của cố C, cố L4 gồm: ghế cần, bộ đèn thau trên ghế cần, tủ đứng (cao 2m, rộng 2m), giường gỗ rộng 1,4m, Đai văng bằng gỗ chiều rộng 1,6m. Ông T5 chết không để lại di chúc, cũng không có vợ con, chỉ có 02 em là bà X và bà Nguyễn Thị X1. Bà X1 đã có văn bản giao và ủy quyền cho bà X được toàn quyền quyết định Việc khởi kiện nên bà X khởi kiện yêu cầu Tòa buộc ông Nguyễn Văn T phải trả lại di sản thừa kế là nhà cấp 4 trên diện tích đất 427,2m<sup>2</sup> mà cố L4 đã để lại cho ông T5 để cho bà X, bà X1

quản lý, sử dụng. Đối với số vật dụng như đã nêu trên, bà X xin rút không yêu cầu Tòa giải quyết. Đối với căn nhà ông T, bà Nguyễn Thị Thanh L đã xây dựng trên đất tranh chấp, yêu cầu ông T, bà Nguyễn Thị Thanh L tự tháo dỡ một phần để trả lại hiện trạng đất. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

**Theo tài liệu có tại hồ sơ, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:** Căn nhà gắn liền với diện tích đất mà bà X đã nêu trên do cha mẹ ông T là cụ Nguyễn Th, cụ Phan Thị Tr2 để lại. Năm 2011, cụ Th chết; năm 2014, cụ Tr2 chết. Trước khi cụ Th, cụ Tr2 chết có lập giấy tặng cho ông T 200m<sup>2</sup> (qua đo đạc thực tế là 177,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ 49) để xây nhà ở, còn 280m<sup>2</sup> đất (qua đo đạc thực tế là 250.1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ 49), trên đất tồn tại nhà mà bà X yêu cầu, hiện do ông T quản lý, sử dụng theo sự thỏa thuận của anh, em ông T. Do đó, ông T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X về việc chia di sản thừa kế để trả nhà và đất cho bà X. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

**Ông Lê Đình C2, bà Lê Thị X4, bà Lê Thị T4, là con của cụ Nguyễn Thị L3 đều thống nhất trình bày:** Nguồn gốc đất đang có tranh chấp do cô C, cô L4 tạo lập, sau đó cho lại cụ Nguyễn Th quản lý, sử dụng. Cụ Th chết để lại cho các con của cụ Th. Nếu ông C2, bà X4, bà T4 được thừa kế theo quy định pháp luật đối với khối di sản này thì thống nhất giao lại toàn bộ phần được hưởng theo quy định pháp luật cho các anh em con của cụ Th. Ngoài ra, không ý kiến hay yêu cầu gì khác.

**Chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Minh Đ, chị Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị H1 thống nhất trình bày:** Toàn bộ khối di sản đang tranh chấp có nguồn gốc do cô C, cô L4 tạo lập, sau đó đã để lại cho cụ Th, chứ không phải để lại cho ông Nguyễn T5. Chị Tr, anh Đ, chị D, anh L2, bà H1 không ai có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

**Ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn T1 thống nhất trình bày:** Nguyên cô Nguyễn C và cô Nguyễn Thị L4 có 02 người con ruột là cụ Nguyễn T3 (cha ruột ông Nguyễn T5, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị X1) và cụ Nguyễn Th (cha ruột ông Nguyễn Nh, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn L5, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn T1), ngoài ra còn có 01 người con nuôi là cụ Nguyễn Thị L3. Khi cụ T3 còn sống, cô C, cô L4 có cho 01 diện tích đất, nhưng sau đó cụ T3 đã bán cho ông Dương Văn N2. Cụ T3 có vợ là cụ Ngô Thị T6. Cụ T3 chết ngày 24/01/1954 (Âm lịch), cụ T6 chết ngày 20/02/1956 (Âm lịch). Do cha, mẹ mất sớm nên bà X, bà X1, ông T5 về sống với cô C, cô L4. Năm 1977, cụ Nguyễn Th xin đất của họ Nguyễn để cho

bà X ở, sau đó bà X đã hoán đổi đất này với ông P để ở. Cụ Th đã sử dụng diện tích đất và nhà đang tranh chấp từ năm 1974. Trước lúc cha, mẹ chết có đồng ý cho ông T 200m<sup>2</sup> để xây nhà và các anh em đều thống nhất giao cho ông T quản lý phần đất còn lại và nhà trên đất. Nay bà X khởi kiện, ông L1, ông N, ông P, ông T1 đề nghị Tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X và thống nhất để ông T tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất và nhà trên đất hiện đang tranh chấp và không ai có yêu cầu gì. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác, đề nghị tòa xem xét theo quy định.

*Bà Nguyễn Thị Thanh L, chị Nguyễn Thị X2, cháu Nguyễn Thị Lan V, cháu Nguyễn Văn Ch, bà Lê Thị B1, bà Lê Thị B2, ông Lê Văn Ng, cháu Nguyễn Thị Hồng Nh, bà Ngô Thị Kim D3, cháu Nguyễn Văn T3* đã được tòa triệu tập hợp lệ nhưng không đến để Tòa vận động hòa giải, do đó Tòa tiến hành lập biên bản không tiến hành hòa giải được, và xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

*UBND xã T trình bày:* Đối với hộ cụ Nguyễn Th khi cân đổi theo Nghị định 64/CP có quý đổi theo hệ số 02 đơn vị diện tích đất màu bằng 01 đơn vị diện tích đất lúa. Khi đó, hộ cụ Th được cân đổi 100m<sup>2</sup> đất màu (thực tế qua xác minh còn 80m<sup>2</sup>) thuộc thửa 256, tờ bản đồ số 10 cho 04 nhân khẩu. Cụ Th đăng ký kê khai vào hồ sơ địa chính năm 1997, tại trang 65, quyền số 31. Ngoài ra Ủy ban không có ý kiến gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Đ quyết định:

Áp dụng các Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 100, 166 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 635, 642, 677, 678, 679, 680, 681 BLDS 1995 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: 1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X, Chia địa sản thừa kế của cố Nguyễn C, cố Nguyễn Thị L4 theo pháp luật như sau:

1.1 Về diện tích đất:

- Giao cho bị đơn ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng diện tích đất 347,2m<sup>2</sup> đất ở Nông Thôn (ONT) là đất thuộc di sản thừa kế do cố Nguyễn C, cố Nguyễn Thị L4 để lại;

- Tạm giao cho ông Nguyễn Văn T tiếp tục quản lý, sử dụng 80m<sup>2</sup> đất hàng năm khác (HNK) là đất thuộc tài sản chung chưa chia được cân đổi theo Nghị định 64/CP cho cụ Nguyễn Th, cụ Phạm Thị Tr2, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1;

Toàn bộ diện tích đất nói trên thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ 375A có giới cận: phía Đông giáp nhà đất cụ Nguyễn Thị L3, phía Tây giáp đường đi, phía Nam giáp đường đi, phía Bắc giáp nhà đất bà Nguyễn Thị X, tọa lạc tại: thôn N, xã T, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Ông Nguyễn Văn T có quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

*(Có sơ đồ đất kèm theo).*

1.2 Về nhà và các công trình do cố Nguyễn C, cố Nguyễn Thị L4 xây dựng trên đất:

Giao căn nhà từ đường có kết cấu: nhà 01 tầng, móng đá; tường gạch, mái ngói, độ cao 2,4m, diện tích: 28,5m<sup>2</sup>; Nền láng xi măng đánh màu, diện tích: 48,75m<sup>2</sup>; Tổng giá trị: 31.531.248 đồng *(Ba mươi một triệu năm trăm ba mươi một nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng)* cho ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng.

1.3 Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T phải thanh toán lại giá trị chênh lệch phân đất và nhà cho:

- Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị X1, mỗi người 74.695.000 đồng *(Bảy mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng)*.

- Bà Nguyễn Thị H1 18.673.000 đồng + 9.336.000 đồng = 28.009.000 đồng *(Hai mươi tám triệu không trăm lẻ chín nghìn đồng)*.

- Anh Nguyễn Minh Đ 9.336.000 đồng + 4.668.000 đồng = 14.004.000 đồng *(Mười bốn triệu không trăm lẻ bốn nghìn đồng)*.

- Chị Ngô Thị Kim D3 và 02 cháu Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị Lan V, mỗi người 3.112.000 đồng + 1.556.000 đồng = 4.668.000 đồng *(Bốn triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng)*.

- Chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị X2, mỗi người 4.668.000 đồng + 2.334.000 đồng = 7.002.000 đồng *(Bảy triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng)*.

- Ông Lê Văn Ng, bà Lê Thị B1, bà Lê Thị B2, mỗi người: 24.898.000 *(Hai mươi bốn triệu tám trăm chín mươi tám nghìn đồng)*.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 24/8/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X kháng cáo.

Ngày 7/9/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát Văn phát biểu ý kiến về vụ án: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội

D3: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự và Kiểm sát Viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà X yêu cầu ông T trả lại toàn bộ nhà đất đang tranh chấp là di sản của cố Nguyễn C, cố Nguyễn Thị L4 để lại cho ông Nguyễn T5 (anh ruột của bà), còn ông T kháng cáo cho rằng số tài sản đó là của cha mẹ ông để lại nên không chấp nhận chia thừa kế. HĐXX xét thấy:

[2] Bà X căn cứ Bản phân trí ruộng đất (photocopy) do cố L4 lập ngày 02/5/1962 (BL330) để cho rằng toàn bộ diện tích 427,2m<sup>2</sup> (gồm 347,2m<sup>2</sup> đất ở Nông thôn (ONT), 80m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác (HNK)) thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ 375A và nhà đang tranh chấp đã được cố L4 giao cho ông T5. Ông T5 chết và không có vợ con nên bà X, bà X1 là em của ông T5 có quyền hưởng thừa kế nên yêu cầu ông T phải trả lại cho bà X, bà X1. Xét Bản phân trí ruộng đất này có nội D3 *“Nhà từ đường sẽ giao cho T5. Vật dụng trong nhà còn lại bao nhiêu thì do con và cháu tôi sử dụng sau khi tôi quá cố”*, không nói đến Việc giao đất cho ông T5, bà X không cung cấp bản gốc, kết quả xác minh tại địa phương không có căn cứ xác định diện tích đất theo Bản phân trí ruộng đất trùng với diện tích đang tranh chấp. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị L3 khai: *“Cố C chết không có di chúc, cố L4 là người quản lý khối tài sản trên. Lúc đó, cố L4 có ý định khi ông Nguyễn T5 có vợ thì sẽ để lại diện tích đất nói trên cho ông T5 vì cha, mẹ ông T5 chết sớm. Tuy nhiên, do ông T5 chết trước cố L4 nên cố L4 không lập di chúc nữa”*. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà X đòi ông T trả lại toàn bộ nhà và đất theo Bản phân trí ruộng đất nói trên là có căn cứ.

[3] Cấp sơ thẩm căn cứ kết quả xác minh tại UBND xã T, sự thống nhất của các đương sự về nguồn gốc đất, quá trình kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Th (cha ruột ông T) để xác định diện tích đất tranh chấp là 347,2m<sup>2</sup> (đo thực tế là 427,2m<sup>2</sup>, trong đó có 80m<sup>2</sup> đất hàng năm khác cân đối theo Nghị định 64/CP cho cụ Th, cụ Tr2, ông T1, ông T) và căn nhà từ đường trên đất có diện tích 28,5m<sup>2</sup> là di sản của cố C, cố L4 để lại, chưa được lập di chúc cho ai nên chia di sản của cố C, cố L2 theo pháp luật là có căn cứ. Theo kết quả định giá thì nhà và đất có tổng giá trị (347,2 m<sup>2</sup> x 1.200.000 đồng) + 31.531.248 đồng = 448.171.000 đồng (*Đã làm tròn*). Hiện nay khối di sản do cố C, cố L4 để lại đang do ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng.

[4] Về diện, hàng thừa kế của cố Nguyễn C, cố Nguyễn Thị L4 và cách chia thừa kế đã được cấp sơ thẩm xác định là có căn cứ, đúng pháp luật, cụ thể: Hàng

thừa kế thứ nhất của cô C, cô L4 có 02 người con ruột là cụ Nguyễn T3, cụ Nguyễn Th và 01 người con nuôi là cụ Nguyễn Thị L3. Hiện nay cả 03 cụ đều đã chết. Những người thuộc hàng thừa kế của các cụ T3, Th, L3 gồm:

- Người thừa kế của cụ Nguyễn T3: Cụ Nguyễn T3 có vợ là Ngô Thị T6 (chết), có 03 người con:

+ Ông Nguyễn T5 (chết, không có vợ con).

+ Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị X1 mỗi người hưởng 1/6 giá trị khối di sản do cô C, cô L4 để lại là 74.695.000 đồng.

- Người thừa kế của cụ Nguyễn Th: Cụ Nguyễn Th chết năm 2011, có 02 vợ là Nguyễn Thị T7 (chết) và Phan Thị Tr2 (chết 2014), có 09 người con:

+ Bà Nguyễn Thị L chết lúc còn nhỏ, không có người thừa kế.

+ Ông Nguyễn Văn N; bà Nguyễn Thị H1; ông Nguyễn Văn P; ông Nguyễn Văn L1; ông Nguyễn Văn T; ông Nguyễn Văn T1 mỗi người hưởng 1/24 giá trị khối di sản do cô C, cô L4 để lại là 18.673.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Nh chết trước cụ Th (*chết trước năm 1975*) nên hàng thừa kế thế vị là con của ông Nh gồm: anh Nguyễn Minh Đ hưởng 1/48 giá trị khối di sản do cô C, cô L4 để lại là 9.339.000 đồng; anh Nguyễn Văn Đ1 (chết sau ông Nh (chết năm 2007)) nên vợ con của anh Đ1 (vợ Ngô Thị Kim D3, 02 con là Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị Lan V) hưởng mỗi người 1/144 giá trị khối di sản do cô C, cô L4 để lại là 3.112.000 đồng;

+ Ông Nguyễn Văn L5 chết trước cụ Th (*chết năm 2007*) nên hàng thừa kế thế vị là 04 người con của ông L5 gồm chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị X2 mỗi người hưởng 1/96 giá trị khối di sản do cô C, cô L4 để lại là 4.668.000 đồng.

- Người thừa kế của cụ Nguyễn Thị L3: cụ L3 chết năm 2017, có chồng cụ là Lê Chéo (đã chết), có 08 người con:

+ Ông Lê Văn Định và ông Lê Văn Khanh (đều chết không có vợ con).

+ Bà Lê Thị B1, bà Lê Thị T4, bà Lê Thị B2, ông Lê Văn Ng, bà Lê Thị X4, ông Lê Đình C2 mỗi người được hưởng 1/18 giá trị di sản do cô C, Cỗ L4 để lại là 24.898.000 đồng. Tuy nhiên, ông C2, bà X4, bà T4 từ chối không nhận phần di sản được chia theo pháp luật mà tự nguyện giao lại cho những người thừa kế của cụ Th. Phần của ông C2, bà X4, bà T4 được hưởng tổng cộng là 74.694.000 đồng, do đó những người thừa kế của cụ Th được nhận thêm kỷ phần có giá trị như sau:

+ Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T được hưởng mỗi người thêm 9.336.000 đồng.

+ Anh Nguyễn Minh Đ được hưởng thêm 4.668.000 đồng.

+Chị Ngô Thị Kim D3 và Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị Lan V, được hưởng mỗi người thêm 1.556.000 đồng.

+Chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị X2 được hưởng mỗi người thêm 2.334.000 đồng.

[5] Cấp sơ thẩm xét giao toàn bộ di sản nói trên cho ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán lại giá trị chênh Lch cho những người thừa kế là đúng pháp luật. Ông N, ông P, ông L2, ông T1 đều thống nhất giao phần di sản các ông được hưởng cho ông T tiếp tục quản lý, sử dụng và không có yêu cầu gì khác nên ông T không phải thanh toán lại giá trị cho ông N, ông P, ông L2, ông T1. Như vậy, tổng giá trị kỷ phần ông Nguyễn Văn T được nhận là 140.045.000 đồng.

Thửa đất của cổ C, cổ L4 để lại còn có 80m<sup>2</sup> đất HNK được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ Nguyễn Th, gồm: Cụ Th, cụ Tr2, ông T, ông T1. Như vậy, ông T, ông T1 mỗi người được 20m<sup>2</sup> (phần đất của ông T1 đã tự nguyện giao cho ông T tiếp tục quản lý, sử dụng); phần của cụ Th, cụ Tr2 là 40m<sup>2</sup>, cụ Th, cụ Tr2 chết không để lại di chúc, hiện những người thừa kế của cụ Th, cụ Tr2 không ai có yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Th, cụ Tr2 để lại. Do đó, tiếp tục tạm giao cho ông T quản lý, sử dụng 80m<sup>2</sup> đất HNK, khi người có quyền có yêu cầu chia di sản và tài sản chung đối với diện tích đất trên thì được giải quyết trong vụ án dân sự khác theo quy định.

[6]Đối với một số vật dụng gồm: ghế cần, bộ đèn thau trên ghế cần, tủ đứng cao 2m, rộng 2m, giường gỗ rộng 1,4m và Đì văng bằng gỗ. Bà X không yêu cầu, các bên cũng không có yêu cầu tranh chấp đối với di sản nào khác của cổ C, cổ L4 nên không xét.

[7] Cấp sơ thẩm xét không chấp nhận yêu cầu của bà X về việc buộc ông T dỡ bỏ một phần nhà đã xây dựng để giao lại hiện trạng đất là có căn cứ.

[8]Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và bị đơn ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9]Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và bị đơn ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 100, 166 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 635, 642, 677, 678, 679, 680, 681 BLDS 1995 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban



thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X, Chia địa sản thừa kế của cố Nguyễn C, cố Nguyễn Thị L4 theo pháp luật như sau:

#### **1.1 Về diện tích đất:**

- Giao cho bị đơn ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng diện tích đất 347,2m<sup>2</sup> đất ở Nông Thôn (ONT) là đất thuộc di sản thừa kế do cố Nguyễn C, cố Nguyễn Thị L4 để lại;

- Tạm giao cho ông Nguyễn Văn T tiếp tục quản lý, sử dụng 80m<sup>2</sup> đất hàng năm khác (HNK) là đất thuộc tài sản chung chưa chia được cân đối theo Nghị định 64/CP cho cụ Nguyễn Th, cụ Phạm Thị Tr2, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1;

Toàn bộ diện tích đất nói trên thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ 375A có giới cận: phía Đông giáp nhà đất cụ Nguyễn Thị L3, phía Tây giáp đường đi, phía Nam giáp đường đi, phía Bắc giáp nhà đất bà Nguyễn Thị X, tọa lạc tại: thôn N, xã T, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Ông Nguyễn Văn T có quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

*(Có sơ đồ đất kèm theo).*

#### **1.2 Về nhà và các công trình do cố Nguyễn C, cố Nguyễn Thị L4 xây dựng trên đất:**

Giao căn nhà từ đường có kết cấu: nhà 01 tầng, móng đá; tường gạch, mái ngói, độ cao 2,4m, diện tích: 28,5m<sup>2</sup>; Nền láng xi măng đánh màu, diện tích: 48,75m<sup>2</sup>; Tổng giá trị: 31.531.248 đồng *(Ba mươi một triệu năm trăm ba mươi một nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng)* cho ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng.

#### **1.3 Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T phải thanh toán lại giá trị chênh lệch phân đất và nhà cho:**

- Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị X1, mỗi người 74.695.000 đồng *(Bảy mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng)*.

- Bà Nguyễn Thị H1 18.673.000 đồng + 9.336.000 đồng = 28.009.000 đồng *(Hai mươi tám triệu không trăm lẻ chín nghìn đồng)*.

- Anh Nguyễn Minh Đ 9.336.000 đồng + 4.668.000 đồng = 14.004.000 đồng *(Mười bốn triệu không trăm lẻ bốn nghìn đồng)*.

- Chị Ngô Thị Kim D3 và 02 cháu Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị Lan V, mỗi người 3.112.000 đồng + 1.556.000 đồng = 4.668.000 đồng *(Bốn triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng)*.

- Chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị X2, mỗi người 4.668.000 đồng + 2.334.000 đồng = 7.002.000 đồng (*Bảy triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng*).

- Ông Lê Văn Ng, bà Lê Thị B1, bà Lê Thị B2, mỗi người: 24.898.000 (*Hai mươi bốn triệu tám trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành án xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành xong.

## **2. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu 7.002.000 đồng (*Bảy triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị X phải chịu 3.734.000 đồng nhưng được khấu trừ 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền mà bà X đã nộp tạm ứng tại biên lai thu tiền số 10777 ngày 15 tháng 4 năm 2014 của Chi cục Thi hành án huyện (nay là thị xã) Đ, tỉnh Phú Yên, nên bà Nguyễn Thị X còn phải nộp 3.534.000 đồng (*Ba triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị X1 phải chịu 3.734.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 1.400.000 đồng (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*).

- Anh Nguyễn Minh Đ phải chịu 700.000 (*Bảy trăm nghìn đồng*).

- Chị Ngô Thị Kim D3 và 02 cháu Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị Lan V, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị X2, mỗi người phải chịu 350.000 đồng (*Ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Ông Lê Văn Ng, bà Lê Thị B1, bà Lê Thị B2, mỗi người phải chịu 1.244.000 đồng (*Một triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

## **Về án phí dân sự phúc thẩm:**

Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đồng được đã nộp tại biên lai tạm ứng án phí số 0003656 ngày 7/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự TX.Đ.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đồng được đã nộp tại biên lai tạm ứng án phí số 0003633 ngày 24/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự TX.Đ.

## **3. Về lệ phí dân sự sơ thẩm:**

Chi phí cho việc thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng 8.000.000đ. Ông Nguyễn Văn T phải chịu 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*), bà

Nguyễn Thị X phải chịu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị X1 phải chịu 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng). Bà X đã nộp tạm ứng 8.000.000đ nên ông Nguyễn Văn T phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị X 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), bà Nguyễn Thị X1 phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị X 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDCC Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND thị xã Đ(2);
- Chi cục THADS thị xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁM-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Ngọc Hà**

***Nơi nhận:***

- TANDTC;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND TX.Đông Hòa (2)
- Chi cục THADS TX.Đông Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Vũ Ngọc Hà**

**Các Thẩm phán**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Mai Tấn Hoàng**